

CHỦ ĐỀ 1. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC

Câu 1. Cụm từ thích hợp để mô tả sự thông minh của máy tính là:

- A. Trí tuệ của máy tính.
- B. Trí nhớ của máy tính.
- C. Trí óc của máy tính.
- D. Suy nghĩ của máy tính.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây nêu đúng khái niệm trí tuệ nhân tạo?

- A. Khả năng của máy tính có thể làm những công việc mang tính trí tuệ con người.
- B. Trí tuệ của máy tính có thể làm những công việc tương đương trí tuệ con người.
- C. Tích hợp công nghệ hiện đại vào máy tính, giúp máy tính hiểu được con người.
- D. Hoạt động máy tính giao tiếp được với con người bằng ngôn ngữ tự nhiên.

Câu 3. Phương án nào sau đây nêu đúng về Trí tuệ nhân tạo (AI)?

- A. Một lĩnh vực khoa học và kỹ thuật nhằm chế tạo các máy móc thông minh.
- B. Một loại phần mềm giúp máy tính có thể thực hiện các hành vi thông minh.
- C. Một loại máy tính thông minh có thể thực hiện các nhiệm vụ giống như con người.
- D. Một loại thuật toán thông minh cho phép máy tính tư duy như con người.

Câu 4. Phương án nào dưới đây liệt kê hai phân loại chính của Trí tuệ nhân tạo (AI)?

- A. AI Hẹp (ANI) và AI Siêu thông minh (ASI).
- B. AI Hẹp (ANI) và AI Tổng quát (AGI).
- C. AI Tổng quát (AGI) và AI Tự học (ALI).
- D. AI Tổng quát (AGI) và AI Siêu thông minh (ASI).

Câu 5. Phát biểu nào dưới đây phù hợp nhất khi nói về khả năng của Trí tuệ nhân tạo hẹp?

- A. Tự chuyển đổi để giải quyết các nhiệm vụ khác nhau.
- B. Suy luận và giải quyết các vấn đề phức tạp như con người.
- C. Hiểu ngôn ngữ tự nhiên và tạo ra văn bản giống con người.
- D. Giải quyết nhiệm vụ cụ thể theo những gì đã được học.

Câu 6. Trí tuệ nhân tạo còn nhiều hạn chế ở khả năng nào sau đây?

- A. Học và tích lũy tri thức.
- B. Hiểu ngôn ngữ tự nhiên.
- C. Cảm nhận cảm xúc.
- D. Giải quyết vấn đề.

Câu 7. Phương án nào dưới đây nêu đúng về khả năng suy luận của AI?

- A. Trích xuất thông tin từ dữ liệu để học và tích lũy tri thức.
- B. Cảm nhận và hiểu biết môi trường thông qua các cảm biến và thiết bị đầu vào.
- C. Vận dụng logic và trí thức để đưa ra quyết định hoặc kết luận.
- D. Tìm ra cách giải quyết các tình huống phức tạp dựa trên thông tin và trí thức.

Câu 8. Phương án nào dưới đây nêu đúng về khả năng nhận thức của AI?

- A. Trích xuất thông tin từ dữ liệu để học và tích lũy tri thức.
- B. Cảm nhận và hiểu biết môi trường thông qua các cảm biến và thiết bị đầu vào.
- C. Khả năng vận dụng logic và trí thức để đưa ra quyết định hoặc kết luận.
- D. Khả năng tìm ra cách giải quyết các tình huống phức tạp dựa trên thông tin và trí thức.

Câu 9. Phương án nào dưới đây nêu đúng về khả năng học của AI?

- A. Trích xuất thông tin từ dữ liệu để học và tích lũy tri thức.
- B. Cảm nhận và hiểu biết môi trường thông qua các cảm biến và thiết bị đầu vào.
- C. Khả năng vận dụng logic và trí thức để đưa ra quyết định hoặc kết luận.
- D. Khả năng tìm ra cách giải quyết các tình huống phức tạp dựa trên thông tin và trí thức.

Câu 10. YouTube được trang bị hệ thống trí tuệ nhân tạo để gợi ý cho người dùng. Hãy cho biết hệ thống này làm nhiệm vụ gì dưới đây?

- A. Hiện thị các quảng cáo phù hợp với người dùng.
- B. Đề xuất các video dựa trên sở thích của người dùng.
- C. Đề xuất các chức năng mới của YouTube.
- D. Đề xuất các video có số lượng xem nhiều.

Câu 11. Phần mềm nào dưới đây là trợ lý ảo của công ty Apple?

- A. Google Assistant.
- B. Alexa.
- C. Bixby.
- D. Siri.

Câu 12. Phần mềm nào dưới đây là trợ lý ảo của công ty Samsung?

- A. Google Assistant.
- B. Alexa.
- C. Bixby.
- D. Siri.

Câu 13. Phần mềm nào dưới đây là trợ lý ảo của công ty Amazon?

- A. Google Assistant.
- B. Alexa.
- C. Bixby.
- D. Siri.

Câu 14. Thiết bị nào sau đây KHÔNG sử dụng Trí tuệ nhân tạo để điều khiển tự động?

- A. Xe ô tô không người lái.
- B. Âm điện siêu tốc tự động ngắt.
- C. Máy bay không người lái.
- D. Robot hút bụi thông minh.

Câu 15. Trí tuệ nhân tạo hỗ trợ chẩn đoán bệnh bằng cách nào sau đây?

- A. Nhận diện giọng nói của bác sĩ trưởng khoa.
- B. Nhận diện các bệnh lý qua hình ảnh y khoa.
- C. Phân tích giọng nói của bệnh nhân.
- D. Quản lý hoạt động thể dục của bệnh nhân.

Câu 16. Phát biểu nào dưới đây là thách thức lớn nhất liên quan đến việc sử dụng AI?

- A. AI không lưu trữ và sử dụng quyền riêng tư của cá nhân.
- B. Khả năng AI vượt qua trí thông minh của con người.

- C. Khả năng AI không làm mất đi một số ngành nghề đang có.
- D. Thiếu quy định và luật lệ về việc sử dụng AI trong xã hội ngày nay.

Câu 17. Phương án nào sau đây đúng khi nói về tác động của AI đối với việc làm của con người?

- A. AI thay thế hoàn toàn con người trong mọi lĩnh vực việc làm.
- B. AI tạo ra những việc làm mới và thay thế một số công việc hiện có.
- C. AI chỉ tác động đến các công việc đơn giản, lặp đi lặp lại.
- D. AI không có tác động đáng kể đến việc làm của con người.

Câu 18. Nhận định nào sau đây là **SAI** khi nói về sự ảnh hưởng của AI trong tương lai?

- A. AI tăng cường sự tự động hoá trong công việc.
- B. AI có thể thay thế con người trong một số lĩnh vực.
- C. AI tạo ra nguy cơ về an ninh mạng và quyền riêng tư.
- D. AI sẽ luôn an toàn và có lợi cho con người.

Câu 19. Phương thức nào sau đây **KHÔNG** dùng để kết nối máy tính với điện thoại di động?

- A. Cáp USB.
- B. Bluetooth.
- C. Wifi.
- D. Cáp VGA.

Câu 20. Thiết bị nào sau đây **KHÔNG** có khả năng kết nối với máy tính?

- A. Điện thoại di động.
- B. Tivi có khả năng kết nối Internet.
- C. Máy hút bụi cầm tay.
- D. Vòng đeo tay thông minh.

Câu 21. Chuẩn kết nối nào dưới đây thường được sử dụng để kết nối các thiết bị âm nhạc với điện thoại di động?

- A. Bluetooth
- B. NFC
- C. USB-C
- D. HDMI

CHỦ ĐỀ 2. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

Câu 22. Phát biểu nào sau đây mô tả đúng về mạng WAN.

- A. Tên viết tắt của Wide Area Network, nghĩa là mạng diện rộng.
- B. Tên viết đầy đủ là Wireless Area Network, nghĩa là mạng diện rộng.
- C. Là mạng kết nối trong phạm vi một trường học hoặc chung cư.
- D. Là một dạng đặc biệt của mạng Internet.

Câu 23. Thiết bị nào sau đây có chức năng "Biến đổi dữ liệu số từ các thiết bị kết nối mạng thành tín hiệu tương tự để truyền đi qua mạng và ngược lại?"

- A. Laptop.
- B. Modem.
- C. Switch.
- D. Access point.

Câu 24. Thiết bị nào sau đây giúp kết nối các thiết bị tạo thành mạng hình sao?

- A. Laptop.
- B. Modem.
- C. Switch.
- D. Máy chủ.

Câu 25. Ngoài chức năng kết nối không dây, thiết bị Access point còn có thêm chức năng nào sau đây?

- A. Mở rộng băng thông Internet.
- B. Điều chế.
- C. Giải điều chế.
- D. Định tuyến trong mạng không dây.

Câu 26. Modem là thiết bị có khả năng nào sau đây?

- A. Định tuyến dữ liệu từ thiết bị gửi tới thiết bị nhận.
- B. Chuyển đổi từ tín hiệu tương tự sang dữ liệu số và ngược lại.
- C. Quản lý truy cập người dùng trong mạng.
- D. Chuyển tiếp dữ liệu giữa các mạng LAN.

Câu 27. Bộ định tuyến là thiết bị nào sau đây?

- A. Router.
- B. WAP.
- C. Modem.
- D. Switch.

Câu 28. Thiết bị Switch **KHÔNG** có khả năng nào sau đây?

- A. Kết nối các thiết bị với nhau theo mô hình mạng hình sao.
- B. Kết nối các thiết bị không dây vào mạng. Cho phép kết nối nhiều thiết bị vào mạng.
- C. Kết nối trực tiếp các máy tính với đường truyền của nhà cung cấp dịch vụ.
- D. Kết nối các máy tính trong cùng mạng LAN.

Câu 29. Trong phòng thực hành Tin học có 30 máy tính, muốn kết nối các máy tính đó thành mạng LAN, ta nên dùng thiết bị nào sau đây?

- A. Modem.
- B. Access point.
- C. Switch.
- D. Router.

Câu 30. Điều gì sau đây đảm bảo cho máy tính và thiết bị mạng có thể giao tiếp được với nhau đúng cách?

- A. Giao thức mạng (Network protocol).
- B. Giao tiếp mạng (Network communication)
- C. Giao dịch mạng (Network transactions)
- D. Giao thông mạng (Network traffic)

Câu 31. Phát biểu nào sau đây **KHÔNG** đúng về địa chỉ IP?

- A. Mỗi thiết bị tham gia mạng Internet đều phải gán địa chỉ.
- B. Trong mạng cục bộ, mỗi thiết bị được gán một địa chỉ IP duy nhất.
- C. Có thể tạo được 2^8 địa chỉ IPv4.
- D. Có thể tạo được 2^{128} địa chỉ IPv6.

CHỦ ĐỀ 3. ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HÓA TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

Câu 32. Hành động nào sau đây khó thực hiện được đầy đủ nhất khi ứng xử nhân văn trong không gian mạng?

- A. Chia sẻ, đồng cảm với những hoàn cảnh khó khăn.
- B. Ứng xử có văn hoá, thể hiện tính nhân văn khi giao tiếp.
- C. Ủng hộ người làm việc tốt và tham gia làm việc tốt đó.

D. Phê phán và phản đối những việc xấu, người xấu.

Câu 33. Đặc điểm nào sau đây của giao tiếp trong không gian mạng thể hiện rõ nhất ưu điểm tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí?

- A. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu trữ nội dung trò chuyện.
- B. Không cần di chuyển đến cùng một nơi để tham gia.
- C. Các công cụ giao tiếp đa dạng miễn sao có kết nối mạng.
- D. Nhiều người có thể tham gia ở các thời điểm khác nhau.

Câu 34. Một nhóm các bạn tạo một tập san với chủ đề “Những việc xấu cần phê phán, phản đối trên không gian mạng”. Các bạn đã mắc phải sai lầm nào sau đây khi đưa vào tập san tất cả các thông tin đã tìm được trên Internet về chủ đề.

- A. Tiếp tay cho việc bắt nạt, quấy rối trên không gian mạng.
- B. Phán tán thông tin không rõ nguồn gốc.
- C. Sử dụng thông tin chưa được kiểm chứng.
- D. Phân biệt đối xử sắc tộc, giới tính, tôn giáo.

Câu 35. Phương án nào dưới đây mô tả đúng về giao tiếp trong không gian mạng?

- A. Là hình thức giao tiếp sử dụng công cụ công nghệ số.
- B. Là hình thức giao tiếp trực tiếp trong không gian có các thiết bị số.
- C. Là hình thức giao tiếp sử dụng các phương tiện kỹ thuật số để liên lạc với nhau thông qua nền tảng số.
- D. Là hình thức giao tiếp trực tiếp giữa người với người trong môi trường mạng.

Câu 36. Dịch vụ nào sau đây KHÔNG phải dịch vụ giao tiếp trong không gian mạng?

- A. Dịch vụ thư điện tử.
- B. Dịch vụ mạng xã hội Facebook.
- C. Dịch vụ "bác sĩ gia đình" chăm sóc sức khỏe tại nhà.
- D. Dịch vụ nhắn tin trực tuyến Zalo.

Câu 37. Dịch vụ nào sau đây KHÔNG phải là nền tảng trực tuyến giao tiếp trong không gian mạng?

- A. Messenger.
- B. Zoom.
- C. Google meet.
- D. Gửi thư qua bưu điện.

Câu 38. Phương án nào dưới đây đúng khi nói về ưu điểm của giao tiếp trong không gian mạng?

- A. Hỗ trợ người khuyết tật dễ dàng giao tiếp.
- B. Dễ dàng kiểm soát nguồn thông tin.
- C. Không bị ảnh hưởng bởi các sự cố kỹ thuật đường truyền.
- D. Có độ tin cậy cao.

Câu 39. Phương án nào dưới đây đúng khi nói về nhược điểm của giao tiếp trong không gian mạng?

- A. Không bị giới hạn về thời gian và địa điểm.
- B. Không thể xác định đối tượng giao tiếp một cách rõ ràng, chính xác.
- C. Tiết kiệm chi phí và thời gian.
- D. Mở rộng khả năng tương tác, tạo cơ hội kết nối nhiều người.

Câu 40. Đặc điểm "thiếu bảo mật" khi giao tiếp trong không gian mạng đề cập đến nội dung nào dưới đây?

- A. Khi giao tiếp trực tuyến, mọi người đều phải chia sẻ các sở thích, quan điểm của bản thân, vì vậy các thông tin này không còn bảo mật nữa.
- B. Giao tiếp trực tuyến chỉ an toàn nếu người tham gia giao tiếp không mạo danh các cá nhân khác trên mạng.
- C. Người tham gia giao tiếp có nguy cơ bị đánh cắp thông tin, xâm nhập dữ liệu trái phép và lộ thông tin cá nhân.
- D. Người tham gia giao tiếp bảo mật các thông tin cá nhân thì sẽ đảm bảo tuyệt đối an toàn.

Câu 41. Khi ứng xử trong không gian mạng, người tham gia KHÔNG nên thực hiện hành vi nào sau đây?

- A. Tôn trọng pháp luật, tôn trọng người đối diện.
- B. Sẵn sàng chịu trách nhiệm với hành vi và lời nói của mình, thoải mái chia sẻ và sử dụng các ngôn từ lai căng, thô tục phù hợp xu hướng giới trẻ.
- C. Chia sẻ, lan tỏa những hình ảnh tốt đẹp về các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng.
- D. Kêu gọi mọi người chỉ đăng, phát tán các thông tin rõ nguồn gốc, thông tin đã được kiểm chứng, không vi phạm pháp luật.

Câu 42. Khi ứng xử trong không gian mạng, nguyên tắc nào sau đây mà người tham gia cần thực hiện?

- A. Lịch sự, tôn trọng, luôn làm theo yêu cầu của người khác.
- B. Lịch sự, tôn trọng người khác và tuân thủ pháp luật.
- C. Lịch sự, tôn trọng người khác, tích cực chia sẻ mọi thông tin.
- D. Lịch sự, chia sẻ rộng rãi mọi thông tin cá nhân của mình một cách chính xác, trung thực.

Câu 43. Theo quyết định số 874/QĐ-BTTTT ngày 17 tháng 6 năm 2021, Văn bản nào dưới đây được Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành có liên quan đến trao đổi thông tin trong không gian mạng?

- A. Bộ luật về an ninh mạng.
- B. Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội.
- C. Bộ quy tắc giao tiếp trên không gian mạng.
- D. Bộ quy tắc bảo đảm an ninh mạng.

CHỦ ĐỀ 4. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

Câu 44. HTML là viết tắt của cụm từ nào sau đây:

- A. Hyperlinks and Text Markup Language.
- B. Home Tool Markup Language.
- C. HyperText Markup Language.
- D. HyperText Marcup Language.

Câu 45. Phương án nào sau đây nêu đúng các thành phần của một phần tử (element) HTML?

- A. Thẻ mở, thuộc tính, nội dung và thẻ đóng (Nếu có).
- B. Tiêu đề, đoạn văn bản và siêu liên kết.
- C. Thẻ mở, nội dung và thẻ đóng.
- D. Thẻ mở, thẻ đóng và thuộc tính.

Câu 63. Định dạng CSS nào sau đây được sử dụng để đặt màu chữ của phần tử `<p>` thành màu xanh?

A. `p {text – color: blue;}`

B. `p {font – color: blue;}`

C. `p {color: blue;}`

D. `p {text – style: blue;}`

Câu 64. Thuộc tính nào sau đây được sử dụng để xác định kích thước của font chữ trong CSS?

A. `Font – size.`

B. `text – size.`

C. `size.`

D. `font – style.`

Câu 65. Định dạng (định kiểu) CSS nào sau đây được sử dụng để đặt màu nền của phần tử `<p>` là màu xám?

A. `p {background – color: gray;}`

B. `p {color: gray;}`

C. `p {bg – color: gray;}`

D. `p {background: gray;}`

Câu 66. Thuộc tính CSS nào sau đây sử dụng để đặt tất cả các thuộc tính của viền (border) trong một lệnh duy nhất?

A. `border.`

B. `border – style.`

C. `border – all.`

D. `border – color.`

Câu 67. Để thay đổi cách hiển thị của phần tử `<a>`, ta sử dụng thuộc tính CSS nào sau đây?

A. `display: inline – block.`

B. `display: block.`

C. `display: inline.`

D. `display: box`

Câu 68. Phát biểu nào dưới đây nêu đúng mục đích của đoạn mã CSS sau:

```
.container {
```

```
max – width: 600px;
```

```
margin: 0 auto;
```

```
text – align: center;
```

```
}
```

A. Tạo ra một bộ chọn định danh.

B. Tạo ra một bộ chọn lớp.

C. Thiết lập các thuộc tính cho phần tử `container`.

D. Thiết lập thuộc tính cho một đoạn văn bản.

Câu 69. Phương án nào sau đây mô tả đúng về HTML?

A. Ngôn ngữ lập trình.

B. Ngôn ngữ soạn thảo văn bản.

C. Là bộ quy tắc dùng để trình bày cấu trúc, nội dung và hình thức trang web.

D. Ngôn ngữ liên kết dữ liệu.

Câu 70. Một thẻ HTML thường được viết trong cặp kí hiệu nào sau đây?

A. `< >`

B. `<< >>`

C. `><`

D. `< />`

Câu 71. Phần tử `<title>` nằm trong phần tử nào sau đây?

A. `<! DOCTYPE html>`

B. `<head>`

C. `<body>`

D. `<p>`

Câu 72. Phần tử HTML có kí hiệu `<! - Nội dung >` có ý nghĩa nào sau đây?

A. Là phần tử khai báo kiểu tệp HTML.

B. Là phần tử bắt buộc có trong tệp HTML.

C. Là phần tử chú thích, nội dung không hiển thị khi duyệt web.

D. Là phần tử mà nội dung chỉ gồm một dòng.

Câu 73. Cú pháp nào sau đây dùng để khai báo thuộc tính cho một phần tử HTML?

A. `<tên_thẻ thuộc_tính = giá trị; > Nội dung </tên_thẻ>`

B. `<tên_thẻ thuộc_tính: giá trị;> Nội dung </tên_thẻ>`

C. `<tên_thẻ thuộc_tính: "giá trị"; > Nội dung </tên_thẻ>`

D. `<tên_thẻ thuộc_tính = "giá trị";> Nội dung </tên_thẻ>`

Câu 74. Thẻ nào sau đây KHÔNG cùng loại với các thẻ khác?

A. `
`

B. `<hr>`

C. ``

D. ``

Câu 75. Thuộc tính của phần tử HTML **KHÔNG** có đặc điểm nào sau đây?

A. Nằm trong thẻ mở.

B. Mỗi phần tử bắt buộc phải có 1 thuộc tính.

C. Mỗi phần tử có thể có một hoặc nhiều thuộc tính.

D. Có phần tử không có thuộc tính nào.

Câu 76. Thẻ nào sau đây dùng để định dạng chữ in nghiêng cho nội dung văn bản?

A. `` và `<i>`.

B. `` và ``.

C. `` và `<i>`.

D. `<u>` và `<i>`.

Câu 77. Thẻ nào sau đây dùng để định dạng chữ in đậm cho nội dung văn bản?

A. `` và ``.

B. `` và ``.

C. `` và ``.

D. `` và `<sup>`.

Câu 78. Thẻ `` có ý nghĩa nào sau đây?

B. Định dạng văn bản gạch chân.

A. Định dạng văn bản in nghiêng.

C. Định dạng văn bản có bóng đổ.

D. Định dạng văn bản in đậm.

Câu 79. Trong câu lệnh HTML: <title> Đây là tiêu đề trang web </title>, thẻ có ý nghĩa định dạng nào sau đây?

- A. Chữ đậm cho văn bản: Đây là tiêu đề trang web.
- B. Chữ nghiêng cho văn bản: Đây là tiêu đề trang web.
- C. Chữ gạch chân cho văn bản: Đây là tiêu đề trang web.
- D. Chữ có bóng đổ cho văn bản "Đây là tiêu đề trang web".

Câu 80. Phần tử nào dưới đây được gọi là phần tử khối (block), bắt đầu từ đầu hàng và kéo dài suốt chiều rộng của trang web?

- A. <p>
- B. <div>
- C.
- D.

Câu 81. Trong các thẻ dưới đây, sử dụng thẻ nào để định dạng cho tiêu đề của trang web có cỡ chữ nhỏ nhất?

- A. <h1>
- B. <h2>
- C. <h6>
- D. <h3>

Câu 82. Cho câu lệnh HTML: <p> This is a <i> paragraph. </i> </p>. Phương án nào dưới đây nêu đúng kết quả hiển thị của câu lệnh trên trình duyệt?

- A. This is a paragraph.
- B. **This is a paragraph.**
- C. *This is a paragraph.*
- D. **This is a *paragraph.***

Câu 83. Thẻ nào dưới đây để tạo liên kết trong trang web?

- A. <link>
- B. <a>
- C. <form>
- D. <input>

Câu 84. Trong tệp index.html có cụm từ "Liên kết tới trang info.html", muốn tạo liên kết để khi nháy chuột vào cụm từ "Liên kết tới trang info.html" sẽ dẫn tới tệp info.html, biết hai tệp này nằm trong cùng thư mục thiết kế web, cần sử dụng liên kết nào sau đây?

- A. Liên kết tới trang info.html
- B. Liên kết tới trang info.html
- C. Liên kết tới trang info.html
- D. Liên kết tới trang info.html

Câu 85. Trong tệp index.html muốn tạo liên kết từ cụm từ "Liên kết tới trang info.html" tới tệp info.html nằm trong thư mục thiết kế web, biết tệp index.html và thư mục thiết kế web nằm trong cùng thư mục web cần sử dụng liên kết nào sau đây?

- A. Liên kết tới trang info.html
- B. Liên kết tới trang info.html
- C. Liên kết tới trang info.html
- D. Liên kết tới trang info.html

Câu 86. Dùng cặp thẻ nào dưới đây để khai báo danh sách có thứ tự?

- A. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự và để đánh dấu từng mục trong danh sách.
- B. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự và để đánh dấu từng mục trong danh sách.
- C. Thẻ <table></table> để tạo danh sách và để đánh dấu từng mục trong danh sách.
- D. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự.

Câu 87. Phương án nào dưới đây mô tả đúng kết quả câu lệnh <ol type = "a">...?

- A. Danh sách có thứ tự, bắt đầu từ mục từ A.
- B. Danh sách có thứ tự, bắt đầu từ mục từ a.
- C. Danh sách không có thứ tự, bắt đầu từ mục a.
- D. Không tạo được danh sách có thứ tự bắt đầu từ a vì không có thuộc tính start.

Câu 88. Phương án nào dưới đây nêu đúng kết quả của đoạn lệnh sau?

```
<ol>
<li> Mục 1 </li>
<li> Mục 2 </li>
<li> Mục 3 </li>
</ol>
```

A. 1. Mục 1 2. Mục 2 3. Mục 3	B. 1. Mục 1 2. Mục 2 3. Mục 3
C. a. Mục 1 b. Mục 2 c. Mục 3	D. 1. <i>Mục 1</i> 2. <i>Mục 2</i> 3. <i>Mục 3</i>

Câu 89. Dùng cặp thẻ nào dưới đây để khai báo danh sách không có thứ tự?

- A. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự và để đánh dấu từng mục trong danh sách.
- B. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự và để đánh dấu từng mục trong danh sách.
- C. Thẻ <table></table> để tạo danh sách và để đánh dấu từng mục trong danh sách.
- D. Thẻ để tạo danh sách có thứ tự.

Câu 90. Đặc tính list-style-type của thuộc tính style trong thẻ KHÔNG thể nhận giá trị nào sau đây?

- A. a, A
- B. none
- C. disc, circle
- D. square

Câu 91. Khi thiết lập bảng, thẻ nào sau đây dùng để khai báo hàng?

- A. <tr></tr>
- B. <table></table>
- C. <td></td>
- D. <th></th>

Câu 92. Nội dung của các ô trong tiêu đề của bảng được đặt trong các thẻ nào sau đây?

- A. <tr></tr>
- B. <th></th>
- C. <td></td>
- D. <td></td>

Câu 93. Cho câu lệnh tạo bảng sau đây:

```
<table style="width:100%">
  <tr>
    <th>Name 1</th>
    <th>Name 2</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>content</td>
    <td>Content</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Content</td>
    <td>Content</td>
  </tr>
</table>
```

Phân tích câu lệnh trên, số hàng và số cột của bảng được tạo bởi câu lệnh bên?

- A. 2 hàng, 3 cột.
- B. 3 hàng, 2 cột.
- C. 3 hàng, 3 cột.
- D. 2 hàng, 2 cột.

Câu 94. Để nhúng trang web khác vào trang web hiện thời, sử dụng thẻ nào sau đây?

- A. <a>
- B. <link>
- C. <iframe>
- D. <form>

Câu 95. Khi sử dụng thẻ để chèn ảnh vào trang web, thuộc tính nào sau đây được gán cho giá trị là đường dẫn đến tệp ảnh cần chèn vào trang web?

- A. img
- B. alt
- C. src
- D. title

Câu 96. Thẻ nào sau đây chỉ có thể mở, không có thể đóng?

- A.
- B. <iframe>
- C. <video>
- D. <audio>

Câu 97. Để chèn video vào trang web, thuộc tính nào sau đây bắt buộc phải khai báo?

- A. controls
- B. autoplay
- C. loop
- D. src

Câu 98. Nội dung nào dưới đây KHÔNG đúng về thuộc tính controls của thẻ <video>?

- A. Là thuộc tính không bắt buộc.
- B. Là thuộc tính bắt buộc.
- C. Để hiển thị các nút điều khiển video.
- D. Không cần gán giá trị cho thuộc tính.

Câu 99. Để tạo các biểu mẫu trong trang web, cần sử dụng thẻ nào dưới đây?

- A. <a>
- B. <head>
- C. <form>
- D. <iframe>

Câu 100. Phương án nào dưới đây nêu đúng nhất các thành phần của biểu mẫu?

- A. label, checkbox, radio, input.
- B. label, input, textarea, checkbox.
- C. label, input, textarea, button.
- D. input, textarea, button, radio.

Câu 101. Khi tạo biểu mẫu trong trang web, thẻ nào sau đây dùng để hiển thị vùng nhập dữ liệu văn bản gồm nhiều dòng?

- A. <label>
- B. <input>
- C. <textarea>
- D. <text>

Câu 102. Kiểu phần tử nào sau đây của thẻ <input> cho phép tạo ra các nút tròn, chỉ cho lựa chọn một phương án duy nhất?

- A. text
- B. radio
- C. checkbox
- D. button

Câu 103. Kiểu phần tử nào sau đây của thẻ <input> cho phép tạo ra hộp kiểm, cho phép lựa chọn nhiều phương án?

- A. text
- B. radio
- C. checkbox
- D. button

Câu 104. Kiểu phần tử nào sau đây của thẻ <input> có đặc điểm khi nhập dữ liệu sẽ bị che để bảo mật?

- A. radio
- B. password
- C. file
- D. email

Câu 105. Dòng lệnh nào dưới đây được dùng để liên kết tệp HTML với tệp định nghĩa CSS?

- A. <style src="mystyle.css">
- B. <stylesheet>mystyle.css</stylesheet>
- C. <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css">
- D. <link>mystyle.css</link>

Câu 106. Trong tệp HTML, dòng liên kết với tệp định nghĩa CSS cần được đặt ở:

- A. trong thẻ <body>.
- B. trong thẻ <footer>.
- C. trong thẻ <header>.
- D. trong thẻ <head>.

Câu 107. Phương án nào dưới đây nêu đúng cú pháp để thêm nội dung ghi chú trong một tệp CSS?

- A. /* ghi chú của em */
- B. // ghi chú của em //
- C. // ghi chú của em
- D. <! -- ghi chú của em -->

Câu 108. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi màu nền của một phần tử?

- A. color
- B. background-color
- C. font-color
- D. text-color

Câu 109. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi màu chữ của một phần tử?

- A. color
- B. background-color
- C. font-color
- D. text-color

Câu 110. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi phông chữ của một phần tử?

- A. font-family
- B. font-color
- C. text-font
- D. font-size

Câu 111. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi kích thước phông chữ của một phần tử?

- A. font-family
- B. font-color
- C. text-font
- D. font-size

Câu 112. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thêm đường viền cho một phần tử?

- A. margin
- B. border
- C. padding
- D. outline

Câu 113. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi màu đường viền của một phần tử?

- A. border-style
- B. border-width
- C. border-color
- D. border

Câu 114. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi kích thước đường viền của một phần tử?

- A. border-style
- B. border-width
- C. border-color
- D. border

Câu 115. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi kiểu đường viền của một phần tử?

- A. border-style
- B. border-width
- C. border-color
- D. border

Câu 116. Thuộc tính nào dưới đây dùng để thay đổi kích thước của một phần tử?

- A. width và height
- B. size
- C. scale
- D. dimension

Câu 117. Phương án nào dưới đây nêu đúng ý nghĩa của thuộc tính text-indent?

- A. Thiết lập chiều cao cho dòng văn bản.
- B. Thiết lập khoảng cách thụt đầu dòng.
- C. Thiết lập chế độ canh văn bản.
- D. Thiết lập chiều rộng cho dòng văn bản.

Câu 118. Để đặt màu nền đen (#000000) cho một phần tử, cách khai báo nào sau đây là chính xác?

- A. background-color = #000000;
- B. background: color (#000000);
- C. background-color: #000000;
- D. color: background (#000000);

Câu 119. Để đặt màu nền đen (#000000) cho một phần tử dưới dạng mã màu RGB, cách khai báo nào sau đây là chính xác?

- A. background-color: rgb (0,0,0);
- B. background: color (rgb (0,0,0));
- C. rgb (0,0,0): background-color;
- D. background-color = rgb (0,0,0);

Câu 120. Để đặt phông chữ Arial cho một phần tử, cách khai báo nào sau đây là chính xác?

- A. font-family: Arial;
- B. font: family(Arial);
- C. font = Arial;
- D. family-font: Arial;

Câu 121. Để đặt kiểu chữ in đậm cho một phần tử, cách khai báo nào sau đây là chính xác?

- A. bold: font-weight;
- B. font: weight(bold);
- C. weight: font(bold);
- D. font-weight: bold;

Câu 122. Để đặt kích thước phông chữ là 16px cho một phần tử, cách khai báo nào sau đây là chính xác?

- A. font: size(16px);
- B. font-size: 16px;
- C. 16px: font-size;
- D. size: font (16px);

Câu 123. Để đặt màu chữ là màu đen (#000000) cho một phần tử, cách khai báo nào sau đây là chính xác?

- A. text-color: #000000;
- B. color: #000000;
- C. #000000: color;
- D. color = #000000;

PHẦN 2. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

(Trong mỗi ý a), b), c), d) thí sinh chọn đúng hoặc sai.)

Câu 1. Hãng Google trong cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích, ví dụ như: thư điện tử, máy tìm kiếm, bản đồ số, không gian lưu trữ đám mây. Hơn nữa Google còn có tích hợp AI trong chẩn đoán bệnh của ngành y ví dụ dự án ARDA đã hỗ trợ tầm soát và phát hiện bệnh vông mạc tiêu đường - một biến chứng của bệnh tiểu đường từ xa.

Một số người đưa ra các ý kiến sau.

- a) Gmail là một dịch vụ thư điện tử miễn phí do Google phát triển.
- b) Ta có thể lưu trữ dữ liệu trên không gian lưu trữ đám mây không giới hạn.
- c) Máy tìm kiếm Google có thể chẩn đoán được tất cả các bệnh tật của con người.
- d) Google có thể hỗ trợ bác sĩ tầm soát và phát hiện bệnh vông mạc tiêu đường thông qua camera điện thoại.

Câu 2. Trí tuệ nhân tạo (AI) đang cách mạng hóa ngành giáo dục bằng cách cá nhân hóa quá trình học tập và phát triển các công cụ học tập thông minh, nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập.

Sau đây là các phát biểu về những ảnh hưởng của AI đối với ngành giáo dục.

- a. AI có thể tự động đánh giá kết quả học tập của học sinh.
- b. AI thay thế hoàn toàn vai trò của giáo viên trong lớp học.
- c. AI có thể cá nhân hoá việc học tập cho mỗi học sinh.
- d. AI tự động giải quyết mọi vấn đề trong giáo dục.
- d) AI thay thế hoàn toàn con người trong việc ra quyết định giao dịch.

Câu 3. Trí tuệ nhân tạo (AI) đang nâng cao chất lượng ngành y tế thông qua việc phân tích dữ liệu y tế lớn, phát hiện sớm bệnh tật và tối ưu hoá quy trình chăm sóc bệnh nhân.

Sau đây là các phát biểu về những ứng dụng của AI đối với ngành y tế.

- a) Hỗ trợ giao tiếp và thấu hiểu cảm xúc bệnh nhân.
- b) Đưa ra chẩn đoán y tế cuối cùng.
- c) Phân tích hình ảnh y tế và đưa ra chẩn đoán bệnh.
- d) Hỗ trợ bác sĩ thực hiện các thủ thuật y tế phức tạp.

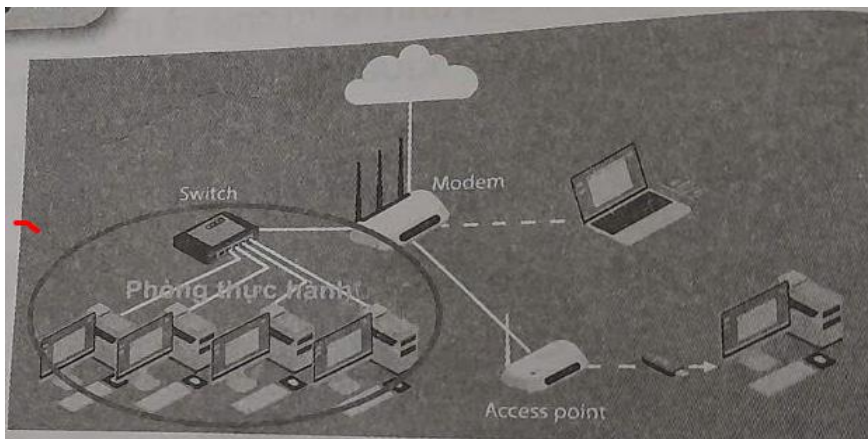
Câu 4. Trí tuệ nhân tạo (AI) mang lại những ảnh hưởng tích cực như tăng cường hiệu quả công việc và cải thiện chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, AI cũng gây ra những thách thức về việc làm và quyền riêng tư của con người.

Sau đây là các phát biểu về những ảnh hưởng của AI đối với con người.

- a) Con người có thể bị mất việc làm bởi AI.
- b) AI luôn công bằng khi áp dụng trong hệ thống hỗ trợ tuyển dụng.
- c) Không thể sử dụng AI để giả mạo giọng nói, khuôn mặt.
- d) AI có thể thu thập thông tin riêng tư của con người.

Câu 5. Hình bên là sơ đồ mạng máy tính của Trường THPT Hoà Bình. Nhận định về hệ thống mạng của trường, một học sinh đã có những phát biểu sau đây:

- a) Phải thay Switch bằng một Modem khác, giúp vừa kết nối tất cả các máy tính trong phòng thực hành bằng cáp nối, vừa kết nối các thiết bị di động.
- b) Các máy tính để bàn không thể kết nối vào Modem và Access point vì các thiết bị này không có cổng để cắm cáp mạng.
- c) Có thể bổ sung thêm máy tính vào phòng thực hành do vẫn còn cổng trên Switch chưa sử dụng.
- d) Sử dụng thêm thiết bị Access point để mở rộng mạng không dây, cho phép các thiết bị không dây truy cập vào tài nguyên mạng.



Câu 6. Phòng văn thư của cơ quan A muốn chia sẻ máy in, nhưng khi mở cửa sổ Properties của máy in thì không tích chọn được Share this printer. Các nhân viên phòng văn thư đưa ra các nhận định như sau:

- a) Máy tính cài đặt máy in này không có tính năng chia sẻ máy in dùng chung.
- b) Máy tính cài đặt máy in này chưa bật chế độ cho phép chia sẻ máy in.
- c) Cần vào Network and Sharing Center, chọn Turn on file and printer sharing để bật tính năng chia sẻ máy in.

d) Cần vào Network and Sharing Center, chọn Turn on network discovery để bật tính năng chia sẻ máy in.

Câu 7. Các thẻ <h1>, <h2>, <h3>, <h4>, <h5>, <h6> dùng để định dạng tiêu đề cho các mục cho văn bản. Khi không khai báo thêm các thuộc tính, các thẻ định dạng này có đặc điểm:

- Tiêu đề được định dạng bởi thẻ <h6> có cỡ chữ lớn nhất.
- Các tiêu đề có cùng phong chữ.
- Tiêu đề được định dạng bởi thẻ <h3> có cỡ chữ nhỏ hơn <h2> và lớn hơn <h4>.
- Các tiêu đề đều được định dạng chữ in đậm.

Câu 8. Trong tệp index.html, viết câu lệnh sau đây:

```
<a href = "https://www.google.com" > liên kết tới trang web </a>
```

Sau đây là các nhận định về câu lệnh trên và kết quả của nó.

- Câu lệnh tạo liên kết tới trang web <https://www.google.com>.
- Trên cửa sổ trình duyệt, khi click vào dòng "liên kết tới trang web", trang web <https://www.google.com> sẽ mở trên một cửa sổ mới.
- Trang web <https://www.google.com> nằm trên cùng địa chỉ máy chủ với tệp HTML hiện tại.
- Thuộc tính href là thuộc tính bắt buộc.

Câu 9. Kết quả hiển thị trên trình duyệt có một danh sách như sau:

- Nội dung
- Nội dung
- Nội dung
- Nội dung


Học sinh A đưa ra một số nhận định về mã nguồn chương trình như sau:

- Danh sách trên là danh sách có thứ tự.
- Sử dụng thẻ để khai báo danh sách có thứ tự ở trên.
- Cần sử dụng 4 thẻ để khai báo 4 mục.
- Nếu thêm thuộc tính type = "a" vào thẻ khai báo danh sách, danh sách sẽ đánh số từ a, b, c, d thay cho các giá trị 1, 2, 3, 4 hiện tại.

Câu 10. Giáo viên Tin học lớp 12A đưa ra một đoạn chương trình HTML như sau:

```
<ul style="list-style-type: square">  
<li>Nội dung</li>  
<li>Nội dung</li>  
<li>Nội dung</li>  
<li>Nội dung</li>  
</ul>
```

Đánh giá kết quả đoạn lệnh trên, một học sinh nêu nhận xét:

- Kí tự hiển thị đầu mỗi dòng là dấu 
- Danh sách có 4 mục.
- Nếu thay "ul" bằng "ol" tại tất cả các vị trí trong đoạn lệnh trên, các nội dung khác giữ nguyên, sẽ tạo danh sách số thứ tự.
- Nếu thêm thuộc tính start = "1" vào thẻ , danh sách sẽ hiển thị số thứ tự bắt đầu từ 1.

Câu 11. Câu lệnh sau đây được đặt trong tệp index.html:

```
<iframe src="trangwebmau.html" width="80%" height="500"></iframe>
```

Sau đây là một số nhận định về câu lệnh trên.

- Thẻ <iframe> dùng để nhúng một trang web vào trang web hiện thời.
- Tài nguyên được nhúng vào là tệp trangwebmau.html nằm trong cùng thư mục chứa tệp index.html.
- Tài nguyên được nhúng được hiển thị trong khung có chiều cao 500px, chiều rộng bằng 80% chiều cao.
- Có thể nhúng tài nguyên là các trang web khác máy chủ như Google vào trang web.

Câu 12. Đánh giá về các trường hợp giao tiếp trong không gian mạng sau đây có thể hiện tính nhân văn hay không?

- Người tham gia giao tiếp có ý thức và kiểm soát các thông tin cá nhân trong không gian mạng. Sử dụng các biện pháp bảo mật thông tin cá nhân, thiết lập chế độ người xem phù hợp cho các nội dung mình đăng tải.
- Chỉ thể hiện yêu thích và chia sẻ các thông tin đã được kiểm chứng, các thông tin được cho phép và không vi phạm pháp luật.
- Chia sẻ thông tin trên kênh youtube cá nhân về các vụ việc giật gân, các vụ tai nạn nghiêm trọng, dự đoán của các nhà tiên tri về các thảm họa thế giới sắp xảy ra giúp cảnh báo cho mọi người.
- Thực hành các quy tắc ứng xử trên mạng xã hội theo quy định của Bộ quy tắc ứng xử được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tháng 6/2021.